

**NGHỊ QUYẾT**

**Thông qua Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021- 2030  
huyện Cao Lộc, tỉnh Lạng Sơn**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN CAO LỘC  
KHOÁ XX, KỲ HỌP THỨ MƯỜI TÁM (KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ)**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;*

*Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;*

*Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;*

*Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16/8/2019 của Ủy ban thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;*

*Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;*

*Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;*

*Xét Tờ trình số 91/TTr-UBND ngày 19/5/2021 của UBND huyện Cao Lộc về việc đề nghị thông qua Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Cao Lộc, tỉnh Lạng Sơn; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Xã hội Hội đồng nhân dân huyện và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.*

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Nhất trí kết quả thực hiện Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ cuối (2016-2020) huyện Cao Lộc:

Trong 05 năm kỳ cuối (2016 - 2020) thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất vừa qua đã đạt được một số kết quả nhất định, góp phần tích cực nâng cao hiệu lực, hiệu quả trong 15 nội dung quản lý nhà nước về đất đai, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, đóng góp nguồn thu quan trọng cho ngân

sách nhà nước và bảo vệ môi trường; diện tích các loại đất được sử dụng bảo đảm hợp lý, hài hòa và đưa vào khai thác sử dụng có hiệu quả.

Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả đạt được, việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất vẫn còn một số hạn chế: Công tác dự báo định hướng nhu cầu sử dụng đất chưa sát với tình hình phát triển kinh tế - xã hội; chất lượng của quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất chưa cao; việc chấp hành kỷ luật, kỷ cương trong thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất chưa nghiêm; tình trạng sử dụng đất sai mục đích, lãng phí, kém hiệu quả còn xảy ra ở nhiều nơi; công tác thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm về đất đai còn nhiều hạn chế. Một số chỉ tiêu đất phi nông nghiệp đạt tỷ lệ thấp so với chỉ tiêu được duyệt. Công tác chỉnh lý biến động đất đai hàng năm chưa kịp thời, tình trạng không khớp giữa số liệu và bản đồ vẫn tồn tại, bất cập.

**Điều 2.** Thông qua Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030 huyện Cao Lộc, tỉnh Lạng Sơn với các nội dung chủ yếu sau:

Tổng diện tích tự nhiên huyện Cao Lộc có: 61.908,78 ha. Trong đó:

- Diện tích đất nông nghiệp của huyện đến năm 2030 là 51.596,36 ha, chiếm 83,34 % tổng diện tích đất tự nhiên, giảm 5.775,95 ha so với hiện trạng năm 2020.

- Diện tích đất phi nông nghiệp của huyện đến năm 2030 là 9.728,76 ha, chiếm 15,71% tổng diện tích đất tự nhiên, tăng 6.076,10 ha so với hiện trạng năm 2020.

- Diện tích đất chưa sử dụng của huyện đến năm 2030 là 583,66 ha, chiếm 0,94 % tổng diện tích tự nhiên, giảm 300,14 ha so với hiện trạng năm 2020.

*(Chi tiết tại Phụ lục kèm theo)*

### **Điều 3. Tổ chức thực hiện**

1. Giao UBND huyện hoàn thiện hồ sơ, thủ tục trình UBND tỉnh Lạng Sơn phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030 huyện Cao Lộc, tỉnh Lạng Sơn và tổ chức thực hiện Nghị quyết theo quy định. Trong quá trình tổ chức thực hiện thường xuyên cập nhật phát sinh để điều chỉnh, bổ sung quy hoạch kịp thời.

2. Giao Thường trực HĐND, các Ban HĐND, Tổ đại biểu HĐND và Đại biểu HĐND huyện giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân huyện Cao Lộc khoá XX, kỳ họp thứ Mười tám (kỳ họp chuyên đề) thông qua ngày 21 tháng 5 năm 2021./.

#### **Nơi nhận:**

- Thường trực HĐND tỉnh Lạng Sơn;
- Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn;
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- Thường trực Huyện ủy;
- Thường trực HĐND huyện;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND huyện;
- Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam huyện;
- Đại biểu Hội đồng nhân dân huyện;
- Các Phòng, ban, ngành, đoàn thể huyện;
- Thường trực HĐND, UBND các xã, thị trấn;
- Công thông tin điện tử huyện;
- Lưu: Văn thư, hồ sơ kỳ họp.

**CHỦ TỊCH**

**Phạm Quang Cường**

### Phụ lục: Diện tích, cơ cấu sử dụng các loại đất đến năm 2030

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /5/2021 của HĐND huyện Cao Lộc)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích hiện trạng	Quy hoạch sử dụng đất đến 2030		
				Diện tích	Cơ cấu	+/_ so 2020
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)-(4)
	<b>Tổng diện tích tự nhiên</b>		<b>61.908,78</b>	<b>61.908,78</b>	<b>100,00</b>	
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>57.372,31</b>	<b>51.596,36</b>	<b>83,34</b>	<b>-5.775,95</b>
1.1	Đất trồng lúa. Trong đó:	LUA	4.188,85	3.156,45	5,10	-1.032,40
	<i>Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>2.320,97</i>	<i>1.697,26</i>	<i>2,74</i>	<i>-623,71</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	4.171,27	3.142,09	5,08	-1.029,18
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.688,57	1.889,35	3,05	200,78
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	8.636,42	8.500,21	13,73	-136,20
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	1.678,17	1.670,01	2,70	-8,15
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	36.822,38	32.094,29	51,84	-4.728,09
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	186,67	204,68	0,33	18,02
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH		939,28	1,52	939,28
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>3.652,66</b>	<b>9.728,76</b>	<b>15,71</b>	<b>6.076,10</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	143,84	359,85	0,58	216,01
2.2	Đất an ninh	CAN	26,33	45,98	0,07	19,65
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK				
2.4	Đất khu chế xuất	SKT		126,45	0,20	126,45
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	8,54	104,70	0,17	96,16
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	80,76	1.499,07	2,42	1.418,31
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	69,35	245,78	0,40	176,43
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	40,39	43,64	0,07	3,25
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.489,79	3.488,02	5,63	1.998,23
	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>1.357,52</i>	<i>2.739,16</i>	<i>4,42</i>	<i>1.381,64</i>
	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>49,78</i>	<i>154,44</i>	<i>0,25</i>	<i>104,66</i>
	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	<i>3,99</i>	<i>351,17</i>	<i>0,57</i>	<i>347,18</i>
	<i>Đất công trình bưu chính viễn thông</i>	<i>DBV</i>	<i>0,62</i>	<i>6,97</i>	<i>0,01</i>	<i>6,35</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>4,30</i>	<i>17,87</i>	<i>0,03</i>	<i>13,57</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>24,54</i>	<i>37,23</i>	<i>0,06</i>	<i>12,69</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục-đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>39,73</i>	<i>64,24</i>	<i>0,10</i>	<i>24,52</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>7,29</i>	<i>47,94</i>	<i>0,08</i>	<i>40,65</i>

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích hiện trạng	Quy hoạch sử dụng đất đến 2030		
				Diện tích	Cơ cấu	+/_ so 2020
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)-(4)
	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH		40,93	0,07	40,93
	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH		1,50	0,00	1,50
	Đất chợ	DCH	2,02	26,56	0,04	24,54
2.10	Đất có di tích, lịch sử - văn hóa	DDT	2,23	25,50	0,04	23,27
2.11	Đất danh lam, thắng cảnh	DDL		100,00	0,16	100,00
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	1,04	28,44	0,05	27,40
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	732,45	1.494,93	2,41	762,48
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	148,79	414,69	0,67	265,90
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	14,37	38,65	0,06	24,27
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	12,65	18,87	0,03	6,21
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DGN		0,50	0,00	0,50
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	1,44	6,43	0,01	4,99
2.19	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	42,10	243,37	0,39	201,28
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	71,39	450,63	0,73	379,24
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	2,82	11,78	0,02	8,96
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	1,67	63,88	0,10	62,20
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	12,11	14,62	0,02	2,51
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	700,33	659,85	1,07	-40,49
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	43,11	43,11	0,07	
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	2,39	182,61	0,29	180,23
2.27	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,03	1,27	0,00	1,25
2.28	Đất công trình công cộng khác	DCK	4,71	16,11	0,03	11,40
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>883,81</b>	<b>583,66</b>	<b>0,94</b>	<b>-300,14</b>
<b>4</b>	<b>Đất khu công nghệ cao*</b>	<b>KCN</b>				
<b>5</b>	<b>Đất khu kinh tế*</b>	<b>KKT</b>	<b>16.184,78</b>	<b>16.184,78</b>	<b>26,14</b>	
<b>6</b>	<b>Đất đô thị*</b>	<b>KDT</b>	<b>734,91</b>	<b>734,91</b>	<b>1,19</b>	

Ghi chú: \*Chỉ tiêu không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên